

Bản án số: 151/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27/4/2018

V/v Tranh chấp Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê T Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Kim Tuyền

2. Bà Trần Thị Bích Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Huỳnh Thiện – Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 387/2017/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2017 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 36/2018/TB-TA ngày 20 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mộng T, sinh năm 1971 *(Có mặt)*

Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1969 *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: X Ấp 2, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/9/2017 và bản tự khai ngày 05/12/2017, nguyên đơn bà Trần Thị Mộng T trình bày:

Bà và ông Lê Văn N tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 1989, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo bà T, quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được nhiều năm, đến đầu năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông N không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác còn về nhà hành hung, đe dọa bà. Bà và ông N đã sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đến nay đã không còn bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn N.

Về con chung: Có 05 con chung là Lê Thị Thúy H, sinh ngày 16/11/1990 (đã trưởng thành); Lê Thị Hồng T, sinh ngày 27/9/1993 (đã trưởng thành); Lê Thị Yến N, sinh ngày 20/01/1997 (đã trưởng thành); Lê Thị Yến T, sinh ngày 19/4/2000 (đã trưởng thành) và Lê Thị Trúc M, sinh ngày 27/02/2002.

Trẻ M hiện đang sống chung với bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ M và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2017 và biên bản hòa giải ngày 29/01/2018, bị đơn ông Lê Văn N trình bày:

Ông N xác nhận quá trình sống chung và có con chung như bà T trình bày là đúng. Ông N không đồng ý ly hôn vì cho rằng việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các con mặc dù hiện nay ông và bà T đã sống ly thân từ tháng 9/2016 đến nay. Bản thân ông cũng cảm thấy cuộc sống vợ chồng sau này khá mệt mỏi và căng thẳng, khả năng hàn gắn không còn.

Về con chung: Ông N không tranh chấp con, đồng thời xác ông định bản thân cũng chưa có điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung: Ông N cho rằng vợ chồng chưa tạo lập được tài sản chung nào; tuy nhiên ông có đóng góp công sức xây dựng nên căn nhà mà bà T đang ở số X ấp 2, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn gốc tiền mua đất là của phía bên gia đình bà T, phần xây dựng nhà ông đóng góp bằng khoản tiền do bán đất phía gia đình mình, cụ thể số tiền bao nhiêu ông không xác định được. Ông đề nghị bà T nếu có thiện chí thì tính toán tiền công sức xây dựng cho ông, vấn đề này ông chỉ trình bày ý kiến chứ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông N xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng : Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về quan hệ vợ chồng và con chung. Đối với trình bày của ông N về vấn đề công sức đóng góp xây nhà trong quá trình chung sống, do ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử dành quyền khởi kiện cho ông N trong một vụ kiện dân sự khác nếu sau này ông có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà Trần Thị Mộng T yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn Nuôi. Do ông N đang cư trú tại địa chỉ X Ấp 2, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Bà Trần Thị Mộng T xin ly hôn với ông Lê Văn N với lý do bà mất lòng tin từ việc ông N không chung thủy, ngoài ra ông N còn nhiều lần đe dọa hành hung bà từ cuối năm 2016 đến nay. Phía ông N cũng xác nhận tình trạng vợ chồng hiện nay hết sức căng thẳng, bản thân ông cũng cảm thấy mệt mỏi vì không thể nói chuyện và tiếp cận được với bà T, cả hai đã sống ly thân 9/2016 đến nay mà vẫn không cải thiện được. Xét thấy, vào năm 2017 bà T đã một lần nộp đơn xin ly hôn với ông N, sau đó đến tháng 7/2017 bà rút đơn. Tuy nhiên kể từ sau khi bà T rút đơn, cả hai vẫn không thể hàn gắn chung sống với nhau lại được mà còn sống ly thân trong thời gian dài. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông N là hoàn toàn có thật và khả năng hàn gắn không còn, đời sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Trần Thị Mộng T đối với ông Lê Văn Nuôi.

[2.2] Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi trẻ Lê Thị Trúc M. Phía ông N không tranh chấp con và xác nhận không có khả năng nuôi con nên giao con cho bà T tiếp tục nuôi là phù hợp. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N cho rằng ông có công sức đóng góp đối với việc xây dựng căn nhà bà T đang ở số X ấp 2, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên ông N chỉ trình bày nguyện vọng mà không đề nghị Tòa án giải quyết vì hiện nay ông chưa đủ chứng cứ chứng minh. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của ông N, nếu sau này ông N có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[2.4] Về nợ chung : Bà T và ông N xác định không có.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Trần Thị Mộng T có nghĩa vụ phải nộp, được cân trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0008183 ngày 06/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Trần Thị Mộng T được ly hôn với ông Lê Văn N.

- Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Trúc M sinh ngày 27/02/2002 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Bà T và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự xác định không có.

2/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Trần Thị Mộng T có nghĩa vụ phải nộp, được căn trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0008183 ngày 06/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà T đã nộp đủ án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP, VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ T HIỀN